

Kết quả sản xuất kinh doanh

06 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		13 282 303 723	7 027 816 185	13 282 303 723	7 027 816 185
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		3 179 772 393	5 071 320 895	3 179 772 393	5 071 320 895
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		1 236 305 808	790 515 889	1 236 305 808	790 515 889
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		40 322 727	127 600 000	40 322 727	127 600 000
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		18 066 500	14 259 000	18 066 500	14 259 000
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản					
01.9	- Doanh thu khác		8 807 836 295	1 024 120 401	8 807 836 295	1 024 120 401
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		13 282 303 723	7 027 816 185	13 282 303 723	7 027 816 185
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		1 136 830 666	4 647 987 976	1 136 830 666	4 647 987 976
11.1	- Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư		451 513 497	757 032 616	451 513 497	757 032 616
11.2	- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		25 112 125	1 505 194 763	25 112 125	1 505 194 763
11.3	- Chi phí bảo lãnh đại lý phát hành chứng khoán					
11.4	- Chi phí tư vấn đầu tư cho nhà đầu tư		5 000 000	34 000 000	5 000 000	34 000 000
11.5	- Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư		157 697 008	42 694 775	157 697 008	42 694 775
11.6	- Chi phí vốn kinh doanh		23 625 000	1 474 533 334	23 625 000	1 474 533 334
11.7	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		285 450 694	834 532 488	285 450 694	834 532 488
11.8	- Chi phí dự phòng		188 432 342		188 432 342	
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		12 145 473 057	2 379 828 209	12 145 473 057	2 379 828 209
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		13 019 239 716	8 143 134 881	13 019 239 716	8 143 134 881
25.1	- Chi phí nhân viên		7 119 654 826	2 918 224 474	7 119 654 826	2 918 224 474
25.2	- Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ		24 498 472	21 831 420	24 498 472	21 831 420
25.3	- Chi phí khấu hao TSCĐ		990 286 134	956 951 628	990 286 134	956 951 628
25.4	- Thuế, phí và lệ phí		3 000 000	4 000 000	3 000 000	4 000 000
25.5	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3 658 284 300	2 206 191 249	3 658 284 300	2 206 191 249
25.6	- Chi phí khác bằng tiền		1 223 515 984	965 488 848	1 223 515 984	965 488 848
25.7	- Chi phí thành lập công ty			1 070 447 262		1 070 447 262
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		- 873 766 659	- 5 763 306 672	- 873 766 659	- 5 763 306 672
31	8. Thu nhập khác		765 822	29 221 053	765 822	29 221 053
32	9. Chi phí khác					
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		765 822	29 221 053	765 822	29 221 053
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		- 873 000 837	- 5 734 085 619	- 873 000 837	- 5 734 085 619
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.1				
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.2				
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		- 873 000 837	- 5 734 085 619	- 873 000 837	- 5 734 085 619
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Quok

Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 07 năm 2011

Trương Thị Kim Dung



Giám đốc

Ch Kyung Hee

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		168 608 389 893	186 828 466 346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	74 821 164 756	129 292 170 532
1. Tiền	111		74 821 164 756	129 292 170 532
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	36 705 745 385	36 313 432 113
1. Đầu tư ngắn hạn	121		90 707 922 126	90 127 176 512
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-54 002 176 741	-53 813 744 399
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	55 974 375 186	20 849 036 641
1. Phải thu của khách hàng	131		129 280 000	21 230 946
2. Trả trước cho người bán	132		8 372 935 440	101 028 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		47 584 159 746	20 838 777 195
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 112 000 000	- 112 000 000
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 107 104 566	373 827 060
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		933 765 929	230 202 156
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80 067 404	80 067 404
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		93 271 233	63 557 500
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	12 068 625 203	11 511 849 010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		8 686 551 541	9 659 965 675
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	8 400 074 199	9 290 275 587
- Nguyên giá	222		15 157 948 673	15 141 076 673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-6 757 874 474	-5 850 801 086
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	286 477 342	369 690 088
- Nguyên giá	228		665 701 952	665 701 952
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 379 224 610	- 296 011 864
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

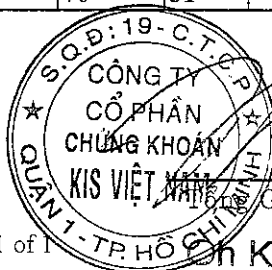
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		- 873 000 837	-5 734 085 619
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		990 286 134	956 951 628
- Các khoản dự phòng	03		188 432 342	1 141 087 226
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-8 691 037 668	-1 049 164 723
- Chi phí lãi vay	06		23 625 000	1 474 533 334
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-8 361 695 029	-3 210 678 154
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-32 215 657 832	2 545 864 211
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 580 745 614	6 836 266 658
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-13 788 311 423	-3 582 835 399
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 703 563 773	-1 232 862 533
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 23 625 000	-1 474 533 334
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		46 877 842	2 140 894 518
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-1.577 068 169	- 28.949 519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-57 203 788 998	1 993 166 448
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 16 872 000	- 265 104 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 749 655 222	957 077 983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5 732 783 222	691 973 983
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			16 400 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-3 000 000 000	-25 000 000 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3 000 000 000	-8 600 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-54 471 005 776	-5 914 859 569
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		129 292 170 532	26 919 620 860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	74 821 164 756	21 004 761 291



[Handwritten signature]

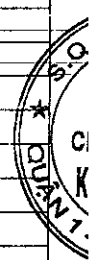
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 07 năm 2011



[Handwritten signature]
Giám đốc

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 382 073 662	1 851 883 335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1 446 717 720	1 084 053 676
4. Kỵ quy, kỵ cuộc dài hạn	268		1 935 355 942	767 829 659
5. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		180 677 015 096	198 340 315 356
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		18 666 202 044	35 456 501 467
I. Nợ ngắn hạn	310		18 666 202 044	35 456 501 467
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			3 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		13 052 784	22 698 000
3. Người mua trả tiền trước	313		54 147 400	10 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	490 366 199	253 393 923
5. Phải trả người lao động	315			392 715 384
6. Chi phí phải trả	316	V.12	364 841 851	76 541 667
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		14 766 075 288	16 960 292 535
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		142 455 316	283 878 775
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	2 835 263 206	14 456 981 183
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		162 010 813 052	162 883 813 889
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	162 010 813 052	162 883 813 889
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		263 646 000 000	263 646 000 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-101 635 186 948	-100 762 186 111
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		180 677 015 096	198 340 315 356



Quản lý



Oh Kyung Hee

Kế toán trưởng
 Ngày 25 tháng 07 năm 2011
 Trương Thị Kim Dung

Oh Kyung Hee

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Đơn vị tính bằng Việt Nam đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05/7/2007, Số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/03/2011. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 263.646.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán

4. Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch tiếng Anh là K+B55is vietnam Securities Corporation; tên viết tắt là KIS

Trụ sở chính đặt tại tầng 3 tòa nhà Maritime Bank, 180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Tp HCM

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Quyền đặt tại tầng 3, 249 Trần Đăng Ninh, Q Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư hướng dẫn số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đính kèm

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

4. Đầu tư vào chứng khoán

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh mua, bán trong ngắn hạn

Đầu tư chứng khoán

Bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có khả năng xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết và chưa thể xác định được một cách chắc chắn cơ sở lập dự phòng thì được ghi nhận theo giá mua ban đầu. Đối với các chứng khoán vốn của Công ty đang đầu tư do chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) và cũng không có giá trung bình được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng, trên cơ sở chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành, dự phòng giảm giá được trích lập là chênh lệch giữa giá trị vốn góp đầu tư so với giá trị tài sản thuần của Công ty tại tổ chức kinh tế được xác định tại ngày lập báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Chứng khoán tự doanh mua vào được ghi nhận theo giá mua thực tế. Giá vốn chứng khoán tự doanh khi bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng giảm dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định khác	8 - 12 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phần mềm kế toán và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian là 4 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các nhà cung cấp liên quan đến hàng hoá dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận hoá đơn của nhà cung cấp.

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận vào mức độ hoàn thành dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục và nghiệp vụ trong Báo cáo tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	18,616,738	15,797,888
Tiền gửi ngân hàng	74,802,548,018	129,276,372,644
- Tiền gửi của Công ty Chứng khoán	61,139,482,210	112,316,080,109
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	13,663,065,808	16,960,292,535
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	74,821,164,756	129,292,170,532

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (cổ phiếu)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (đồng)
a) Của Công ty chứng khoán	295,303	6,910,312,946
- Cổ phiếu	295,303	6,910,312,946
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	71,192,292	1,496,492,531,681
- Cổ phiếu	71,192,292	1,496,492,531,681
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	71,487,595	1,503,402,844,627

4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường
			Tăng	Giảm	
a. Chứng khoán thương mại (*)	667,007	25,535,288,182		12 970 391,139	12,564,897,043
b. Chứng khoán đầu tư (**)	1,819,671	65,172,633,944	-	41 031 785 602	24,140,848,342
- Chứng khoán đầu tư	1,819,671	65,172,633,944	-	41 031 785 602	24,140,848,342
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
c. Đầu tư góp vốn					
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-
-Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-
d. Đầu tư tài chính khác (***)					
Tổng cộng	2,486,678	90,707,922,126	-	54 002 176 741	36,705,745,385

4. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

(*) Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại bao gồm các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán

(**) Chứng khoán đầu tư

Là các chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, được Công ty nắm giữ nhằm mục đích sẵn sàng để bán, bao gồm các chứng khoán:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá mua/cổ phiếu	Giá trị (đồng)
Công ty CP Lạc Việt	288,000	35,000	10,080,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Nguyễn Hoàng	450,000	23,000	10,350,000,000
Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch	425,000	35,294	15,000,001,000
Công ty CP Phát triển KCN Tin Nghĩa	398,638	51,230	20,422,283,144
Công ty Thương mại Dệt May	56,033	10,600	593,949,800
Tổng công ty Cổ phần May Việt Tiến	202,000	43,200	8,726,400,000
Cộng	1,819,671		65,172,633,944

5. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	13,000,933,045	474,809,600	1,665,334,028	15,141,076,673
Tăng	16,872,000	-	-	16,872,000
-Do mua mới	16,872,000			16,872,000
-Phân loại tài s				-
Giảm	-	-	-	-
-Do thanh lý				-
-Phân loại tài s				-
Số dư cuối kỳ	13,017,805,045	474,809,600	1,665,334,028	15,157,948,673
Khấu hao lũy				
Số dư đầu kỳ	5,167,345,428	190,843,929	492,611,729	5,850,801,086
Tăng	789,224,545	23,740,482	94,108,361	907,073,388
Giảm				
Số dư cuối kỳ	5,956,569,973	214,584,411	586,720,090	6,757,874,474

5. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	7,833,587,617	283,965,671	1,172,722,299	9,290,275,587
Số dư cuối kỳ	7,061,235,072	260,225,189	1,078,613,938	8,400,074,199

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Website Công ty	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	535,140,528	130,561,424	665,701,952
Tăng			
Giảm			
Số dư cuối kỳ	535,140,528	130,561,424	665,701,952
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	209,027,351	86,984,513	296,011,864
Tăng	66,892,566	16,320,180	83,212,746
Giảm			
Số dư cuối kỳ	275,919,917	103,304,693	379,224,610
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	326,113,177	43,576,911	369,690,088
Số dư cuối kỳ	259,220,611	27,256,731	286,477,342

8. Thuế và các khoản phải nộp

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	40,588,897	2,754,604
Thuế thu nhập cá nhân	449,777,302	250,528,319
Cộng	490,366,199	253,282,923

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	48,688,241	48,688,241
Tiền nộp bổ sung	1,398,029,479	988,487,593
Tiền lãi phân bổ trong kỳ		46,877,842
Cộng	1,446,717,720	1,084,053,676

11. Các khoản phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	129,280,000	21,230,946
Trả trước cho người bán	8,372,935,440	101,028,500
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán - Phí bán chứng khoán		
Phải thu khác	* 47,584,159,746	20,838,777,195
Cộng các khoản phải thu	56,086,375,186	20,961,036,641

Dự phòng phải thu khó đòi	(112,000,000)	(112,000,000)
Giá trị thuần các khoản phải thu	55,974,375,186	20,849,036,641

11. Các khoản phải thu (tiếp theo)

(*) Bao gồm:

Ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	1,834,376,000	1,380,635,000
Phải thu người đầu tư liên quan đến chứng khoán cầm cố	2,527,000,000	13,880,000,000
Phải thu hỗ trợ giao dịch	43,026,588,074	5,421,910,752
Cổ tức được chia		
Phải thu khác	196,195,672	156,231,443
Cộng	47,584,159,746	20,838,777,195

13. Các khoản phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

Thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư		-
Phải trả ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư		145,387,000
Phải trả về cầm cố chứng khoán của nhà đầu tư	2,527,000,000	13,880,000,000
Phải trả khoản tiền mượn của cá nhân		
Phải trả ứng trước tiền mua cổ phiếu của nhà đầu tư		-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp, KPCĐ	301,917,545	49,494,053
Phải trả phí đường truyền		
Phải trả chi phí giao dịch chứng khoán	121,842,630	99,033,069
Phải trả Công ty Kiểm Toán DFK	43,700,000	45,700,000
Phải trả Đại Lý	83,281,962	133,647,621
Phải trả khác	48,345,661	103,719,440
Cộng	3,126,087,798	14,456,981,183

16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	263 646 000 000		-	263 646 000 000

Lợi nhuận chưa phân phối	(100,762,186 111)	(*)	873 000 837	(101.635 186 948)
Cộng	162,883,813,889	-	873,000,837	162,010,813,052

(*) Lỗ từ hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011

[Handwritten signature]



Kế toán trưởng
Ngày 25 tháng 07 năm 2011
Trương Thị Kim Dung

Tổng Giám đốc

Oh Kyung Hee



